TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BỈM SƠN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01 */2022/*DS-ST Ngày: 20 / 4 */2022* V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	----------

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Tạ Thị Hương.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trịnh Đình Hồng; Ông Vũ Văn Thoa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn: Bà Đỗ Thị Minh – Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Lê Thị Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bỉm sơn.

Ngày 20 tháng 4 năm *2022*, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Bỉm sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số *55/2021* /TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp " *Hợp đồng vay tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:02 /QĐXX-DS ngày 01 / 04/2022 giữa các đương sự: **Nguyên đơn** *:* Anh Lê Minh T sinh năm 1969 (chồng)

Chị Trần Thị T sinh năm 1973 (vợ)

Trú tại: Khu phố 4, phường B, thị xã B , tỉnh T.

(Anh T ủy quyền cho chị Trần Thị T theo giấy ủy quyền ngày 01/07/2021)

Chị Thảo có mặt tại phiên tòa.

2.Bị đơn*:* Chị Lê Thị N sinh năm 1979

Trú tại: Khu phố 6, phường B, thị xã B , tỉnh T

Anh Lê Quang H sinh năm 1979

Trú tại: Khu phố 4, phường B , thị xã B , tỉnh T.

(Anh Lê Quang H , chị Lê Thị N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/07/2021 , bản tự khai ngày 24 tháng 11 năm 2021 , quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị T trình bày: Ngày 11/03/2013 vợ chồng chị N và anh H có vay của gia đình chị số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hẹn đến ngày 11/04/2013 sẽ trả. Tiếp tục đến ngày 10/11/2013, anh H có đến vay của vợ chồng chị số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) , chị N có viết ở phần người bảo lãnh phía dưới giấy vay là nếu anh H không trả được thì chị N có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, thời gian trả nợ ghi trong giấy vay nợ là ngày 10/01/2014 . Năm 2019, anh H đã trả được cho vợ chồng chị số tiền 30.000.000đ sau đó thì không trả thêm khoản tiền nào nữa. Vợ chồng chị đã đi đòi rất nhiều lần, nhưng chị N và anh H không trả. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H và chị N phải trả cho gia đình chị số tiền còn lại là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng.)

Tại bản tự khai ngày 03/12/2021, biên bản lấy lời khai ngày 30/03/2022 và quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị Lê Thị N trình bày: Về nguồn gốc khoản tiền theo 02 giấy vay tiền mà chị T và anh T khởi kiện phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh H . Chị N chỉ thừa nhận vợ chồng chị chỉ vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để đảo nợ Ngân hàng còn giấy vay 160.000.000đ chị không thừa nhận vì chị cho rằng ngày 10/11/2013 chị T yêu cầu anh H phải viết giấy vay gộp số tiền gốc 100.000.000đ và số tiền lãi là 60.000.000đ vào một giấy vay ngày 10/11/2013, do chị sơ xuất không lấy lại giấy vay số tiền 100.000.000đ nên chị T và anh T đã khởi kiện chị và anh H theo cả 2 giấy vay (giấy vay ngày 11/03/2013 và giấy vay tiền ngày 10/11/2013) . Trước đây, chị và anh H có thỏa thuận với chị T chuyển số nợ mà chị và anh H còn nợ chị T anh T sang cho anh D (nghĩa là chuyển nghĩa vụ trả nợ của chị và anh H sang cho anh D , anh D trả nợ cho chị T và anh T thay cho chị và anh H) nhưng không có giấy tờ gì giữa các bên mà chỉ nói miệng với nhau. Nay chị chị rút lại lời khai về việc chuyển nghĩa vụ trả nợ của chị và anh H sang cho anh D vì không có chứng cứ chứng minh. Quan điểm của chị N đề nghị Tòa án giải quyết đối với số tiền vay 100.000.000đ là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị và anh H mỗi người phải chịu trách nhiệm một nửa. Hiện tại, chị chưa có khả năng trả nợ khi nào các con chị lớn chị sẽ trả sau.

Tại bản tự khai ngày 24/12 /2021, anh Lê Quang H trình bày: Năm 2013 anh và chị N (thời điểm đó đang là vợ chồng) có vay của chị Trần Thị T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để đảo nợ Ngân hàng, còn số tiền 160.000.000đ là số tiền lãi của số tiền 100.000.000đ, chị T thấy vợ chồng anh không có khả năng trả nợ nên chị T đã gạt số tiền anh và chị N vay 100.000.000đ sang cho anh D. Vì vậy, anh và chị N chỉ nợ anh D bống chứ không còn nợ chị T nữa. Năm 2019, anh và chị N mới trả được 30.000.000đ. Hiện tại, bản thân anh không có công ăn việc làm, thu nhập không ổn định là lái xe tuyến Bắc Nam nên anh không thường xuyên ở nhà. Do tình hình dịch bệnh nên anh không thể về Tòa án để giải quyết được anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Về số nợ, anh xin mỗi tháng trả 500.000đ cho gia đình chị T . Tại phiên tòa chị Trần Thị T đề nghị HĐXX buộc chị Lê Thị N và anh Lê Quang H phải trả số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc cho gia đình chị theo hai giấy vay tiền chị đã nộp cho Tòa án. Riêng đối với số tiền 160.000.000đ theo giấy vay ngày 10/11/2013 do chị N viết là người bảo lãnh nên chị N phải có trách nhiệm trả nợ, còn lại giấy vay số tiền 100.000.000đ thì anh H và chị Ngọc mỗi người phải trả ½ số tiền.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký phiên tòa, hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án đã tuân theo quy định pháp luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc anh H và chị N phải trả cho gia đình chị T số tiền gốc là: 230.000.000đ tiền gốc trong đó trách nhiệm trả nợ của anh Hợp và chị Ngọc mỗi người ½ số tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về tố tụng: Xét thấy, việc anh Lê Minh T và chị Trần Thị T có đơn khởi kiện đối với chị N và anh H về việc yêu cầu anh H và chị N phải trả số tiền đã vay của vợ chồng chị theo giấy vay tiền ngày 11/03/2013 và giấy vay ngày 10/11/2013 là quan hệ pháp luật: " *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 điều 26 bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B .

[2] Về nội dung : Căn cứ nội dung giấy vay tiền ngày 11/03/2013 có nội dung anh H và chị N vay của chị T số tiền 100.000.000đ, hẹn đến ngày 11/04/2013 sẽ có trách nhiệm trả giấy này bên vay là chị Lê Thị N và anh Lê Quang H, bên cho vay là chị Trần Thị T . Giấy vay tiền ngày 10/11/2013 người vay là anh Lê Quang H vay số tiền 160.000.000đ, chị N viết vào phía dưới nội dung là người bảo lãnh nếu anh Lê Quang H không hoàn trả số tiền trên thì chị Lê Thị N sẽ có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ số tiền 160.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án chị N và anh H thừa nhận số nợ 100.000.000đ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh H và chị N do vợ chồng vay để đảo nợ Ngân hàng. Quá trình giải quyết chị N khai ngày 10/11/2013 anh H có đến nhà chị T có viết gộp lại sang giấy vay 160.000.000đ (trong đó gốc là 100.000.000đ và lãi là 60.000.000đ), nhưng do sơ suất chị không lấy lại giấy vay tiền ngày 11/03/201 nên dẫn đến việc chị T, anh T khởi kiện chị và anh H cả hai giấy vay . Tại phiên tòa, chị Trần Thị T khẳng định đó là hai lần vay khác nhau. Tuy trong giấy vay không ghi lãi suất nhưng trên thực tế chị N và anh H có trả lãi cho gia đình chị theo lãi suất 20% năm, chị N vẫn trả lãi nhưng đó là thỏa thuận riêng với nhau không ghi vào giấy vay nợ nên đến khi anh H hỏi vay thêm chị vẫn cho vay. Xét thấy, đây là hai giấy vay khác nhau việc chị N trình bày bản chất chỉ có một khoản (gốc 100.00.000đ và lãi 60.000.000đ) viết gộp lại nhưng chị không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Theo bản án số 16/2021/HNGĐ-ST ngày 11/08/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B , tỉnh T đã xét xử cho chị N và anh H ly hôn. Hai khoản nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N và anh H . Mặt khác các đương sự cũng đều thừa nhận là nợ chung vay để đảo nợ ngân hàng nên cả hai phải chịu trách nhiệm trả nợ chung là phù hợp với các quy định của pháp luật . Căn cứ vào điều 37 luật Hôn nhân gia đình thì vợ chồng có nghĩa vu chung về tài sản sau đây: *Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây*: "1.*Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chông cùng thỏa thuận xác lập…..*

2.Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình" . Quá trình giải quyết các bên đương sự thừa nhận anh H và chị N đã trả được 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), số tiền còn lại 230.000.000đ buộc anh H và chị N mỗi người phải trả ½ số tiền là 115.000.000đ(Một trăm mười lăm triệu đồng) cho gia đình chị Trần Thị T .

[3].Về án phí: Chị Lê Thị N và anh Lê Quang H phải nộp tiền án phí Dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1- áp dụng: áp dụng khoản 3 điều 26 Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 463;464;465;466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 điều 37 Luật Hôn nhân gia đình

2.Tuyên xử:

1.-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Lê Minh T và chị Trần Thị T buộc chị Lê Thị N và anh Lê Quang H phải có trách nhiệm trả nợ cho anh Lê Minh T và chị Trần Thị T số tiền 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) trong đó trách nhiệm anh H phải trả nợ cho gia đình chị T , anh T là : 115.000.000đ (một trăm mười lăm triệu đồng) và chị N có trách nhiệm phải trả nợ cho gia đình chị T, anh T là: 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, chị Trần Thị T và anh Lê Minh T có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh H và chị N không thanh toán (hoặc không thanh toán đầy đủ) cho chị T và anh T số tiền như trên, thì hàng tháng anh H và chị N phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS.

3.Về án phí: áp dụng khoản 3 điều 144; khoản 3 điều 147 Bộ Luật Tố tụng Dân sự Áp dụng điểm b khoản 1 điều 24 Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Lê Thị N phải nộp tiền án phí DSST là 5.750.000đ (năm triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) ; anh Lê Quang H phải nộp tiền án phí là: 5.750.000đ (năm triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí DSST.

-Trả lại cho chị Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại chi cục thi hành án Dân sự Bỉm Sơn là 5.750.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0005025 ngày 13 tháng 10 năm 2021 của chi cục thi hành án Dân sự B.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án Dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/4/2022), anh Lê Quang H và chị Lê Thị N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các Đương sự
- VKSND TX Bỉm sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS thị xã Bỉm sơn
-Tòa án nhân dân tỉnh Thanh hóa

TẠ THỊ HƯƠNG